Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
Digitally signed by Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=Tập Đoàn Dệt May Việt Nam, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100008
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-31 21:47:14

KPMG

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Quyết định Thành lập số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0100100008 ngày 29 tháng 1 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được sửa đổi nhiều lần và lần gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100008 ngày 6 tháng 10 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch
	Ông Trần Quang Nghị	Phó Chủ tịch
	Ông Cao Hữu Hiếu	Thành viên
	Ông Đặng Vũ Hùng	Thành viên
	Ông Vũ Hồng Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Cơ quan Tổng Giám đốc	Ông Cao Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Song Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Trung Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Mạc Thuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Trị	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Xuân Trình	Giám đốc điều hành
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Thu Hằng	Trưởng ban
	Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên
	Bà Đặng Thị Hồng Lê	Thành viên
	Bà Nguyễn Thanh Lê	Thành viên *(từ ngày 13/5/2024)*
	Bà Đào Thị Minh Hòa	Thành viên *(đến ngày 13/5/2024)*
Trụ sở đăng ký	25 Phố Bà Triệu, Phường Hàng Bài Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Báo cáo của Cơ quan Tổng Giám đốc

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Cơ quan Tổng Giám đốc:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 83 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Cơ quan Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn Dệt May Việt Nam sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Cơ quan Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Cơ quan Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100100008 C.T.C.P TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 83.

Trách nhiệm của Cơ quan Tổng Giám đốc

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Cơ quan Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Cơ quan Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tiền thuê đất và tiền chậm nộp

Như được trình bày tại Thuyết minh 45 của báo cáo tài chính hợp nhất, khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban lãnh đạo của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn, đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh liên quan đến chi phí thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2020 tại Khu đất số 2 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 19.029 triệu VND căn cứ vào số tiền thuê đất phải nộp theo các thông báo của Chi cục Thuế Quận Tân Phú. Trong năm 2024, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã nhận được thông báo của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá thuê đất từ ngày 10 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như diện tích và mục đích sử dụng đất tương ứng với diện tích và vị trí đất thuê. Theo đó, số tiền thuê đất phải nộp thực tế có thể khác với số tiền được thông báo bởi Chi cục Thuế Quận Tân Phú. Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xác định chính xác số tiền thuê đất còn phải nộp đối với khu đất nói trên cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2020 và các chi phí chậm nộp liên quan, nếu có.

Do việc áp dụng các quy định có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau cũng như việc xác định số thuế chính thức phải nộp vẫn đang trong quá trình thực hiện, chúng tôi chưa thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết và thu thập được các bằng chứng kiểm toán liên quan đến số tiền thuê đất mà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú phải nộp đối với khu đất nói trên và các chi phí chậm nộp liên quan, nếu có. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với các khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024; và các khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 45 của báo cáo tài chính hợp nhất trong đó đề cập đến việc một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 liên quan đến tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất tại Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn, đã được điều chỉnh lại. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi có nội dung ngoại trừ như đã nêu ở trên có thể ảnh hưởng đến thông tin so sánh đã được điều chỉnh lại này.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00281-25-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**9.551.568.540.428**	**9.011.900.252.286**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**1.004.605.536.998**	**668.657.670.914**
Tiền	111		334.076.336.998	288.504.356.537
Các khoản tương đương tiền	112		670.529.200.000	380.153.314.377
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.470.361.179.586**	**2.186.376.596.809**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	2.470.361.179.586	2.186.376.596.809
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.605.636.273.056**	**2.777.087.805.014**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	2.275.337.763.396	2.419.776.222.141
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		210.121.976.970	159.928.122.085
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.542.860.000	28.707.530.808
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	438.691.971.804	502.203.453.844
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(323.937.380.285)	(335.257.228.993)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		879.081.171	1.729.705.129
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**3.217.895.959.803**	**3.116.488.111.528**
Hàng tồn kho	141		3.290.341.262.584	3.218.969.665.585
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.445.302.781)	(102.481.554.057)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**253.069.590.985**	**263.290.068.021**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	33.510.806.237	29.974.282.311
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		206.720.345.742	217.852.479.237
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21(a)	11.656.762.056	15.086.728.144
Tài sản ngắn hạn khác	155		1.181.676.950	376.578.329

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**9.714.281.621.524**	**10.064.370.417.603**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**48.299.560.798**	**47.424.641.529**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	2.342.860.000	4.685.720.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	152.066.625.594	148.848.846.325
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(106.109.924.796)	(106.109.924.796)
Tài sản cố định	**220**		**5.553.947.899.230**	**5.871.927.505.393**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.306.725.844.505	5.631.367.708.397
Nguyên giá	*222*		*14.183.089.852.907*	*14.066.042.299.637*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.876.364.008.402)*	*(8.434.674.591.240)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	154.704.015.687	146.632.497.134
Nguyên giá	*225*		*176.072.027.534*	*168.730.898.213*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(21.368.011.847)*	*(22.098.401.079)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	92.518.039.038	93.927.299.862
Nguyên giá	*228*		*151.254.837.986*	*146.689.808.395*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(58.736.798.948)*	*(52.762.508.533)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**264.931.476.421**	**275.630.323.034**
Nguyên giá	*231*		*366.591.995.896*	*369.186.255.985*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(101.660.519.475)*	*(93.555.932.951)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**400.958.692.169**	**448.831.940.444**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	400.958.692.169	448.831.940.444
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.138.795.610.940**	**3.098.825.758.060**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(b)	2.991.643.306.334	2.904.444.477.366
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(b)	183.478.443.353	182.643.001.466
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	(184.906.788.083)	(147.947.320.772)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(a)	148.580.649.336	159.685.600.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**307.348.381.966**	**321.730.249.143**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	291.486.585.521	307.068.866.879
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	15.280.437.512	14.080.023.331
Tài sản dài hạn khác	268		581.358.933	581.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**19.265.850.161.952**	**19.076.270.669.889**

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**9.989.507.702.920**	**9.979.132.994.373**
Nợ ngắn hạn	**310**		**7.066.893.150.833**	**6.938.776.243.591**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.258.590.848.176	1.182.952.139.583
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.831.620.899	75.532.036.141
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21(b)	70.518.290.948	261.123.892.074
Phải trả người lao động	314		705.297.556.707	624.352.705.250
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22(a)	50.784.050.757	68.511.969.277
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	22.642.981.106	18.563.614.433
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	562.649.754.189	529.410.745.830
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25(a)	4.040.032.122.826	3.901.104.879.367
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	62.473.188.366	62.473.188.366
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	201.072.736.859	214.751.073.270
Nợ dài hạn	**330**		**2.922.614.552.087**	**3.040.356.750.782**
Phải trả người bán dài hạn	331		17.600.000	17.600.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	1.998.966.784
Chi phí phải trả dài hạn	333	22(b)	9.296.985.600	9.761.834.880
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	298.311.893.472	308.089.739.186
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	76.708.423.953	70.211.376.973
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25(b)	2.372.225.914.139	2.544.059.889.073
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	166.053.734.923	106.217.343.886

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND Đã điều chỉnh lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**28**	**9.276.342.459.032**	**9.097.137.675.516**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**9.257.028.236.045**	**9.076.964.785.614**
Vốn cổ phần	411	29	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*5.000.000.000.000*	*5.000.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
Vốn khác của chủ sở hữu	414		216.823.916.584	214.733.466.584
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	824.954.603.341	777.414.063.148
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		930.921.957.951	852.462.153.175
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*606.539.021.397*	*686.935.220.277*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*324.382.936.554*	*165.526.932.898*
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	31	543.092.845.095	543.092.845.095
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.458.703.102.907	2.406.730.447.445
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**19.314.222.987**	**20.172.889.902**
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		19.314.222.987	20.172.889.902
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**19.265.850.161.952**	**19.076.270.669.889**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu
Phó Ban Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**33**	**17.355.740.531.077**	**16.490.720.404.195**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**33**	**29.913.829.942**	**24.790.201.865**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**33**	**17.325.826.701.135**	**16.465.930.202.330**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**34**	**15.450.851.660.073**	**15.237.810.341.260**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.874.975.041.062**	**1.228.119.861.070**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	396.309.051.170	371.823.186.831
Chi phí tài chính	22	36	600.559.282.943	535.280.688.102
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*339.634.191.748*	*347.746.865.398*
Phần lãi trong công ty liên kết	24	7(b)	564.162.269.974	564.025.195.885
Chi phí bán hàng	25	37	497.484.713.811	444.585.396.813
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	933.490.786.336	801.613.210.510
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 +26)}	**30**		**803.911.579.116**	**382.488.948.361**
Thu nhập khác	31	39	82.210.609.671	211.198.203.347
Chi phí khác	32	40	51.030.130.153	55.156.773.240
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**31.180.479.518**	**156.041.430.107**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**835.092.058.634**	**538.530.378.468**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**42**	**120.995.932.118**	**100.370.733.824**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**42**	**58.657.603.122**	**42.275.897.319**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	**60**		**655.438.523.394**	**395.883.747.325**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**655.438.523.394**	**395.883.747.325**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		324.382.936.554	165.526.932.898
Cổ đông không kiểm soát	62		331.055.586.840	230.356.814.427
Lãi trên cổ phiếu		**43**		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		609	289
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		549	261

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu
Phó Ban Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**835.092.058.634**	**538.530.378.468**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		786.693.122.385	758.126.091.055
Các khoản dự phòng	03		(4.396.632.673)	(221.829.724.815)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		63.304.469.469	58.843.341.358
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(729.186.337.824)	(846.687.924.724)
Chi phí lãi vay	06		339.634.191.748	347.746.865.398
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.291.140.871.739**	**634.729.026.740**
Biến động các khoản phải thu	09		76.567.685.862	(138.009.609.508)
Biến động hàng tồn kho	10		(84.807.000.787)	1.176.411.741.631
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		35.347.948.790	53.223.324.734
Biến động chi phí trả trước	12		325.825.506	12.801.340.767
			1.318.575.331.110	**1.739.155.824.364**
Tiền lãi vay đã trả	14		(371.128.972.686)	(383.904.018.232)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(130.449.931.752)	(100.012.767.963)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(86.400.261.113)	(65.998.445.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**730.596.165.559**	**1.189.240.592.756**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(467.534.639.674)	(513.387.308.134)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		13.994.996.364	225.077.067.271
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu	23		(1.566.040.143.789)	(2.268.567.357.674)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn và bán trái phiếu	24		1.319.377.811.720	2.165.979.620.101
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(16.997.681.887)	(14.400.477.234)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		19.761.289.994	22.720.320.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		711.329.947.259	747.988.439.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**13.891.579.987**	**365.410.303.972**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	31		360.000.000	3.969.720.000
Tiền thu từ đi vay	33		11.591.257.960.139	12.108.747.250.217
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.641.239.697.781)	(13.090.927.399.289)
Tiền trả cổ tức	36		(362.318.362.583)	(528.614.873.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(411.940.100.225)**	**(1.506.825.302.361)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**332.547.645.321**	**47.825.594.367**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**668.657.670.914**	**615.868.535.508**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**3.400.220.763**	**4.963.541.039**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**1.004.605.536.998**	**668.657.670.914**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu
Phó Ban Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Tập đoàn") được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:
   - Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
   - Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
   - Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải; vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cẩu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 29 công ty liên kết (1/1/2024: có 34 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 31 công ty liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị		Tham chiếu
	31/12/2024	1/1/2024	
Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	13	13	Phụ lục 1
Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	15	14	Phụ lục 2
Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	5	7	Phụ lục 3
	33	34	
Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất	29	31	Phụ lục 4
	62	65	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 25.417 nhân viên (1/1/2024: 27.228 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu Tập đoàn tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ thì phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là giao dịch vốn chủ sở hữu.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác trong báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của công ty mẹ Tập đoàn phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận theo giá trị được xác định lại tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Khoản 1, Điều 33, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59") và Khoản 5, Khoản 6, Điều 1, Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59, cụ thể như sau:

- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.
- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào (i) cổ phiếu của công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm định giá; (ii) cổ phiếu của công ty cổ phần chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán và (iii) các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:
  - Tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trên vốn điều lệ, vốn cổ phần hoặc tổng số vốn thực góp tại đơn vị nhận đầu tư.

- Giá trị vốn chủ sở hữu tại đơn vị nhận đầu tư được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của đơn vị đó để xác định.
- Trường hợp giá trị khoản đầu tư tài chính khi xác định lại có giá trị thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại.

Giá trị đánh giá lại như hướng dẫn ở trên được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Trong trường hợp Tập đoàn Dệt May Việt Nam nhận được cổ tức hoặc lợi nhuận được chia tương ứng với phần tăng thêm do định giá lại khoản đầu tư trong quá trình cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư sẽ được giảm tương ứng với phần cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này (Thuyết minh 3(p)(viii)).

(iii) Đầu tư vào các đơn vị khác của công ty mẹ Tập đoàn phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(v) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt May Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đất thuê đang phát triển để cho thuê lại trong tương lai

Giá gốc bao gồm tiền thuê đất và các chi phí phát triển liên quan khác như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị và chi phí cho các khu vực chung.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo dưỡng và đại tu, ngoại trừ chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 51 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 30 năm
▪ tài sản khác	2 – 25 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ hạ tầng khu công nghiệp	4 – 45 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ quyền sử dụng đất	49 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất.

(ii) Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, mặt bằng trả trước

Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí chủ yếu phát sinh theo chu kỳ trong thời gian sử dụng tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(v) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trước một lần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho toàn bộ thời hạn thuê nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời hạn thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

(v) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

(vi) Doanh thu cho thuê tài sản khác

Doanh thu cho thuê tài sản khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(viii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 3(d)(ii)).

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty liên kết của Tập đoàn.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Chuyển nhượng vốn đầu tư tại các công ty con

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chuyển nhượng vốn đầu tư tại các các công ty con như sau:

- Ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội, một công ty con cấp 2 của Tập đoàn, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần May Halotexco, một công ty con cấp 3, cho nhà đầu tư khác.
- Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định, một công ty con cấp 1 của Tập đoàn, đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần May IV – Dệt May Nam Định, một công ty con cấp 2, cho nhà đầu tư khác. Công ty Cổ phần May IV – Dệt May Nam Định trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

Các giao dịch này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mất quyền kiểm soát như sau:

	Giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mất quyền kiểm soát VND
Tiền	7.981.150.006
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	290.230.764
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.394.429.582
Hàng tồn kho	13.435.403.788
Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	600.000
Tài sản ngắn hạn khác	3.371.687.984
Phải thu dài hạn khác	1.184.493.728
Tài sản cố định hữu hình – nguyên giá	122.458.975.181
Tài sản cố định hữu hình – giá trị hao mòn lũy kế	(41.724.922.549)
Tài sản dài hạn khác	2.524.984.636
Các khoản phải trả ngắn hạn	(38.027.935.168)
Vay ngắn hạn	(37.617.905.581)
Vay dài hạn	(44.857.957.802)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(21.626.266)
Giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mất quyền kiểm soát	(1.608.391.697)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát của công ty con cấp 1	(725.906.069)
Phần tài sản thuần thuộc công ty con cấp 1 tại ngày mất quyền kiểm soát	(882.485.628)
Phần tài sản thuần thuộc công ty con cấp 1 sau khi mất quyền kiểm soát	2.851.957.645
Giá trị tài sản thuần chuyển nhượng	(3.734.443.273)
Lãi từ thoái vốn đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh 35)	16.832.683.273
Tiền thu được từ thoái vốn	13.098.240.000
Khoản tiền giảm do thoái vốn đầu tư vào các công ty con	(7.981.150.006)
Khoản tiền thuần tăng lên do thoái vốn đầu tư vào các công ty con	5.117.089.994

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử; phần mềm và thiết bị tin học; cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác; và

- Các hoạt động khác: chủ yếu bao gồm bán và cho thuê bất động sản.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Năm 2024					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	16.722.601.507.713	101.617.955.475	501.607.237.947	-	17.325.826.701.135
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.832.767.493.797	28.530.868.189	7.507.196.437	(1.868.805.558.423)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	18.555.369.001.510	130.148.823.664	509.114.434.384	(1.868.805.558.423)	17.325.826.701.135
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	598.276.449.480	4.730.866.165	(38.845.045.671)	-	564.162.269.974
Kết quả kinh doanh của bộ phận	610.620.733.245	9.605.856.171	46.542.015.866	137.142.973.834	803.911.579.116
Thu nhập khác	120.278.142.411	2.387.264.666	397.805.996	(40.852.603.402)	82.210.609.671
Chi phí khác	(53.098.285.367)	(1.016.963.495)	(14.033.167.256)	17.118.285.965	(51.030.130.153)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(109.025.744.286)	(2.796.714.447)	(9.173.473.385)	-	(120.995.932.118)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	594.977.653	-	-	(59.252.580.775)	(58.657.603.122)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	569.369.823.656	8.179.442.895	23.733.181.221	54.156.075.622	655.438.523.394

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Năm 2023					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	15.901.639.381.936	110.983.979.341	453.306.841.053	-	16.465.930.202.330
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.461.213.559.649	28.108.860.154	14.868.137.548	(1.504.190.557.351)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	17.362.852.941.585	139.092.839.495	468.174.978.601	(1.504.190.557.351)	16.465.930.202.330
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	563.660.370.083	1.950.666.860	(1.585.841.058)	-	564.025.195.885
Kết quả kinh doanh của bộ phận	299.595.467.055	46.663.309.794	4.907.381.518	31.322.789.994	382.488.948.361
Thu nhập khác	183.148.798.922	24.606.523.661	20.414.420.788	(16.971.540.024)	211.198.203.347
Chi phí khác	(44.710.792.411)	(4.509.454.977)	(23.156.741.600)	17.220.215.748	(55.156.773.240)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(79.745.976.363)	(11.945.186.219)	(8.679.571.242)	-	(100.370.733.824)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.779.834.853)	-	-	(36.496.062.466)	(42.275.897.319)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế TNDN	352.507.662.350	54.815.192.259	(6.514.510.536)	(4.924.596.748)	395.883.747.325

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản của bộ phận	20.455.303.814.203	117.551.027.308	793.252.469.259	(5.091.900.455.152)	16.274.206.855.618
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.469.129.709.456	912.560.000	307.875.000	1.521.293.161.878	2.991.643.306.334
Tổng tài sản của bộ phận	21.924.433.523.659	118.463.587.308	793.560.344.259	(3.570.607.293.274)	19.265.850.161.952
Tổng nợ phải trả của bộ phận	11.476.575.803.559	290.990.305.988	419.945.815.821	(2.198.004.222.448)	9.989.507.702.920
Năm 2024					
Chi tiêu vốn	447.658.646.923	1.309.107.028	66.534.760.031	(47.967.874.308)	467.534.639.674
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	718.656.307.012	984.525.050	30.912.310.283	2.093.703.794	752.646.846.139
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	12.955.880.632	-	-	-	12.955.880.632
Khấu hao tài sản cố định vô hình	5.898.576.127	-	75.714.288	-	5.974.290.415
Khấu hao bất động sản đầu tư	2.014.949.844	198.723.732	5.890.912.948	-	8.104.586.524

	Công nghiệp dệt may VND Đã điều chỉnh lại	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND Đã điều chỉnh lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024					
Tài sản của bộ phận	19.987.996.152.286	125.881.282.665	1.313.572.175.142	(5.255.623.417.570)	16.171.826.192.523
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.454.362.597.619	912.560.000	307.875.000	1.448.861.444.747	2.904.444.477.366
Tổng tài sản của bộ phận	21.442.358.749.905	126.793.842.665	1.313.880.050.142	(3.806.761.972.823)	19.076.270.669.889
Tổng nợ phải trả của bộ phận	11.297.350.578.137	306.741.507.752	435.011.098.321	(2.059.970.189.837)	9.979.132.994.373
Năm 2023					
Chi tiêu vốn	536.934.518.553	1.000.000.000	110.109.646.212	(134.656.856.631)	513.387.308.134
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	702.204.650.007	1.801.155.357	37.083.723.828	(24.305.256.982)	716.784.272.210
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	17.690.334.426	-	-	-	17.690.334.426
Khấu hao tài sản cố định vô hình	2.715.491.384	-	75.714.288	-	2.791.205.672
Khấu hao bất động sản đầu tư	8.522.010.907	215.220.096	7.903.106.299	-	16.640.337.302

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Bộ phận chia theo vùng địa lý được căn cứ vào khu vực phát sinh doanh thu. Theo đó, Cơ quan Tổng Giám đốc xác định bộ phận chia theo vùng địa lý cần được báo cáo bao gồm nội địa và xuất khẩu.

Năm 2024	**Nội địa VND**	**Xuất khẩu VND**	**Hợp nhất VND**
Tổng doanh thu của bộ phận	9.269.358.757.274	8.056.467.943.861	17.325.826.701.135
Kết quả kinh doanh của bộ phận	949.575.308.256	925.399.732.806	1.874.975.041.062
Thu nhập không phân bổ			960.471.321.144
Chi phí không phân bổ			(2.031.534.783.090)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			803.911.579.116
Thu nhập khác			82.210.609.671
Chi phí khác			(51.030.130.153)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(179.653.535.240)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			655.438.523.394

Năm 2023	**Nội địa VND**	**Xuất khẩu VND**	**Hợp nhất VND**
Tổng doanh thu của bộ phận	4.978.614.253.458	11.487.315.948.872	16.465.930.202.330
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(201.115.269.668)	1.429.235.130.738	1.228.119.861.070
Thu nhập không phân bổ			935.848.382.716
Chi phí không phân bổ			(1.781.479.295.425)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			382.488.948.361
Thu nhập khác			211.198.203.347
Chi phí khác			(55.156.773.240)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(142.646.631.143)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			395.883.747.325

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31/12/2024			
Tài sản của bộ phận	766.899.014.162	1.184.501.368.949	1.951.400.383.111
Tài sản không phân bổ			17.314.449.778.841
Tổng tài sản			19.265.850.161.952
Nợ phải trả của bộ phận	65.660.381.004	27.171.239.895	92.831.620.899
Các khoản nợ không phân bổ			9.896.676.082.021
Tổng nợ phải trả			9.989.507.702.920

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND Đã điều chỉnh lại
Tại ngày 1/1/2024			
Tài sản của bộ phận	825.811.672.674	1.258.707.320.474	2.084.518.993.148
Tài sản không phân bổ			16.991.751.676.741
Tổng tài sản			19.076.270.669.889
Nợ phải trả của bộ phận	36.110.680.260	41.420.322.665	77.531.002.925
Các khoản nợ không phân bổ			9.901.601.991.448
Tổng nợ phải trả			9.979.132.994.373

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	19.086.861.468	16.796.555.966
Tiền gửi ngân hàng	314.989.475.530	271.707.800.571
Các khoản tương đương tiền	670.529.200.000	380.153.314.377
	1.004.605.536.998	668.657.670.914

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi ngân hàng có tổng giá trị ghi sổ là 44.921 triệu VND (1/1/2024: 1.402 triệu VND) được Tập đoàn dùng để cầm cố đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.470.361.179.586	-	2.470.361.179.586
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	147.080.649.336	(133.479.665.658)	(*)
▪ Trái phiếu ngân hàng (iii)	1.500.000.000	-	(*)
	148.580.649.336	(133.479.665.658)	

	1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.172.291.547.473	-	2.191.783.549.756
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	14.085.049.336	-	(*)
	2.186.376.596.809	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.000.000.000	-	(*)
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	148.485.600.000	(120.713.324.125)	(*)
▪ Trái phiếu ngân hàng (iii)	3.200.000.000	-	(*)
	159.685.600.000	(120.713.324.125)	

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm trong khoảng từ 2% đến 7% (1/1/2024: từ 2,1% đến 10,8%).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 12 tháng trở lên và hưởng lãi suất 4,5%/năm (1/1/2024: 5,3%).

Giá trị hợp lý của khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn bao gồm giá trị gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024 hiện đang ghi nhận là khoản phải thu khác. Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam và Ban lãnh đạo các công ty con đánh giá rằng khoản tiền gửi này được gửi ở các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam nên không bị suy giảm giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, một số tổ chức phát hành đã có dấu hiệu vi phạm các điều kiện và điều khoản của trái phiếu. Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính cho các khoản trái phiếu này dựa trên đánh giá của Cơ quan Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản trái phiếu.

(iii) Các khoản trái phiếu do ngân hàng phát hành bằng VND, có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn vào năm 2029 và hưởng lãi suất năm là 4,7% (1/1/2024: 4,7%).

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn có tổng giá trị ghi sổ là 180.177 triệu VND (1/1/2024: 163.753 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024				1/1/2024			
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết								
▪ Tổng Công ty May 10 - CTCP	32,21%	32,21%	130.632.822.560	(*)	32,21%	32,82%	119.017.227.717	(*)
▪ Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30,40%	30,40%	496.161.387.345	(*)	30,40%	30,40%	483.063.884.409	(*)
▪ Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	46,93%	46,93%	93.478.002.856	(*)	46,93%	46,93%	96.942.256.451	(*)
▪ Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	25,20%	25,20%	113.690.135.742	(*)	26,37%	26,37%	113.147.892.609	(*)
▪ Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP	35,22%	35,22%	55.019.591.363	(*)	35,22%	35,22%	53.880.869.010	(*)
▪ Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP	35,01%	35,01%	126.816.361.582	(*)	35,01%	35,01%	124.107.824.622	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	30,00%	30,00%	84.795.901.963	(*)	30,00%	30,00%	84.795.901.963	(*)
▪ Công ty TNHH Coats Phong Phú	17,53%	17,53%	1.219.556.571.207	(*)	17,86%	17,86%	1.227.918.461.542	(*)
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewoon - Thủ Đức	23,87%	23,87%	111.381.374.919	(*)	22,05%	22,05%	120.958.627.522	(*)
▪ Các khoản đầu tư tại công ty liên kết khác			560.111.156.797	(*)			480.611.531.521	(*)
			2.991.643.306.334				2.904.444.477.366	

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2024					1/1/2024				
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đơn vị khác										
Các khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường										
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	0,002%	0,002%	1.348.555.000	-	1.348.555.000	0,002%	0,002%	1.348.555.000	-	2.256.593.600
Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu khác										
▪ Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	2,10%	2,10%	19.450.204.510	-	(*)	1,83%	1,83%	19.450.204.510	-	(*)
▪ Các khoản đầu tư khác			162.679.683.843	(51.427.122.425)	(*)			161.844.241.956	(27.233.996.647)	(*)
			183.478.443.353	(51.427.122.425)				182.643.001.466	(27.233.996.647)	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.904.444.477.366	2.787.135.254.314
Tăng do thoái vốn đầu tư vào các công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết	2.851.957.645	-
Tăng do đầu tư vào công ty liên kết	16.162.240.000	11.335.000.000
Phần lãi trong các công ty liên kết	564.162.269.974	564.025.195.885
Cổ tức nhận được	(482.844.521.945)	(447.907.972.833)
Thanh lý các công ty liên kết	(9.879.394.389)	(10.143.000.000)
Giảm do tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại một số công ty liên kết giảm	(3.253.722.317)	-
Số dư cuối năm	2.991.643.306.334	2.904.444.477.366

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan	342.740.710.687	294.861.468.332
Phải thu các khách hàng khác	1.932.597.052.709	2.124.914.753.809
	2.275.337.763.396	2.419.776.222.141

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản phải thu khách hàng có giá trị sổ 144.588 triệu VND (1/1/2024: 210.843 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng là các công ty liên quan như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	262.239.956.872	196.535.436.993
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	67.176.229.100	84.918.702.921
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	12.930.807.340
Các công ty liên quan khác	393.717.375	476.521.078
	342.740.710.687	294.861.468.332

Khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 ngày đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

9. Phải thu về cho vay

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Phú Ninh	4.685.720.000	7.028.580.000
Bên khác		
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	-	26.364.670.808
Các công ty khác	2.200.000.000	-
	6.885.720.000	33.393.250.808
Phần phải thu trong vòng 12 tháng	(4.542.860.000)	(28.707.530.808)
	2.342.860.000	4.685.720.000

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn từ bên liên quan không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 6,7%/năm (1/1/2024: 10%/năm).

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên khác không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 8%/năm (1/1/2024: 8% đến 10%/năm).

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu một đối tác liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	187.766.564.464	187.766.564.464
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	22.781.981.000	105.555.999.212
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	43.532.895.759	43.532.895.759
Phải thu lãi cho vay	8.844.909.120	10.973.955.274
Ký cược, ký quỹ	85.215.212.191	62.051.762.400
Phải thu các khoản tạm ứng	28.985.739.982	17.377.353.391
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	18.583.601.738	19.492.002.283
Phải thu từ tiền phạt hợp đồng	15.669.498.402	25.531.693.863
Các khoản chi hộ	1.033.712.500	1.148.012.500
Phải thu người lao động	3.811.236.541	2.640.973.262
Tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn	3.896.260.020	4.192.115.452
Phải thu khác	18.570.360.087	21.940.125.984
	438.691.971.804	502.203.453.844

(i) Đây là khoản một công ty con của Tập đoàn là Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã thanh toán cho một đối tác để nhận chuyển nhượng Dự án phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh ("Dự án Phước Long B"). Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định hủy bỏ quyết định cho phép chuyển nhượng dự án do có sai phạm trong việc chuyển nhượng. Trong năm 2018 và 2019, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã bàn giao một phần diện tích đất cho khách hàng và ghi nhận doanh thu, giá vốn tương ứng với giá trị là 115.401 triệu VND và 111.481 triệu VND. Số tiền thanh toán tương ứng với phần diện tích đất còn lại được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị là 76.285 triệu VND.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã tiến hành các thủ tục để bàn giao lại dự án này cho đối tác. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023, khoản thanh toán ban đầu cho đối tác tương ứng với phần diện tích đất đã bàn giao là 111.481 triệu VND đã được điều chỉnh lại và ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn khác từ đối tác; toàn bộ khoản tiền Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú nhận được từ người mua được điều chỉnh lại và ghi nhận là khoản phải trả cho đối tác với giá trị là 115.402 triệu VND (Thuyết minh 24(a)); chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan với giá trị 76.285 triệu VND cũng được phân loại lại sang khoản phải thu khác.

Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá rằng Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú sẽ thu hồi được khoản phải thu tương ứng với phần diện tích đất còn lại chưa bán từ bên đối tác khi các thủ tục pháp lý thu hồi Dự án Phước Long B và trả lại cho đối tác được hoàn tất.

(ii) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vào hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP	3.942.000.000	-
Công ty Cổ phần May Hưng Yên	3.415.281.000	10.245.843.000
Tổng Công ty May 10 - CTCP	10.227.398.000	10.227.398.000
Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	-	6.953.392.000
Các công ty liên quan khác	17.484.978	3.727.500.000
	17.602.163.978	31.154.133.000

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu tiền bồi thường đất từ Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	102.909.924.796	102.909.924.796
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.351.020.741	14.721.681.796
Phải thu dài hạn khác	33.805.680.057	31.217.239.733
	152.066.625.594	148.848.846.325

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2024				1/1/2024		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Trên 3 năm	43.532.895.759	(16.291.758.178)	27.241.137.581	Trên 3 năm	43.532.895.759	(16.291.758.178)	27.241.137.581
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	Trên 3 năm	40.173.792.764	(40.173.792.764)	-	Trên 3 năm	40.255.792.764	(40.255.792.764)	-
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Anh	Trên 3 năm	33.513.572.750	(33.513.572.750)	-	Trên 3 năm	33.593.572.750	(33.593.572.750)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Hà Đông	Trên 3 năm	27.948.566.760	(27.948.566.760)	-	Trên 3 năm	29.866.566.760	(29.866.566.760)	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	198.498.942.967	(198.498.942.967)	-	Trên 3 năm	200.585.903.638	(200.585.903.638)	-
Các khách hàng khác	Từ 2 - 3 năm	12.655.029.475	(8.815.394.792)	3.839.634.683	Từ 2 - 3 năm	22.409.354.993	(14.189.975.778)	8.219.379.215
Các khách hàng khác	Từ 1 - 2 năm	2.481.196.590	(1.240.598.295)	1.240.598.295	Từ 1 - 2 năm	2.013.574.120	(1.027.433.085)	986.141.035
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng đến 1 năm	2.148.263.912	(654.753.779)	1.493.510.133	Từ 6 tháng đến 1 năm	8.916.937.360	(2.646.226.040)	6.270.711.320
		463.862.185.773	(430.047.305.081)	33.814.880.692		484.084.522.940	(441.367.153.789)	42.717.369.151
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(323.937.380.285)				(335.257.228.993)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(106.109.924.796)				(106.109.924.796)	

12. Hàng tồn kho

	31/12/2024	
	Giá gốc VND	**Dự phòng VND**
Hàng mua đang đi trên đường	605.485.421.257	(5.154.318.288)
Nguyên vật liệu	1.125.474.148.589	(17.648.985.174)
Công cụ và dụng cụ	7.697.455.143	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	777.182.403.236	(2.210.405.049)
Thành phẩm	575.644.383.411	(45.211.921.761)
Hàng hóa	45.064.072.699	(1.918.802.591)
Hàng gửi đi bán	153.793.378.249	(300.869.918)
	3.290.341.262.584	(72.445.302.781)

	1/1/2024	
	Giá gốc VND	**Dự phòng VND**
Hàng mua đang đi trên đường	555.582.920.788	(1.662.688.594)
Nguyên vật liệu	921.530.102.295	(12.642.231.961)
Công cụ và dụng cụ	9.686.652.724	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	801.469.293.896	(5.914.695.818)
Thành phẩm	777.214.020.528	(80.448.718.046)
Hàng hóa	67.862.038.292	(1.813.219.638)
Hàng gửi đi bán	85.624.637.062	-
	3.218.969.665.585	(102.481.554.057)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.380.456 triệu VND (1/1/2024: 1.544.653 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 625.522 triệu VND hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán (1/1/2024: 1.415.019 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.942.162.496.857	9.436.446.674.582	379.264.435.234	118.907.938.119	189.260.754.845	14.066.042.299.637
Tăng trong năm	12.335.785.215	60.435.861.798	18.314.944.215	4.899.587.986	1.828.120.983	97.814.300.197
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	141.765.744.304	202.193.463.913	57.497.549.649	145.700.000	4.088.815.555	405.691.273.421
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	28.035.299.238	-	-	-	28.035.299.238
Thanh lý, nhượng bán	(17.081.340.761)	(250.430.166.342)	(10.540.361.331)	(971.266.236)	(8.493.537.627)	(287.516.672.297)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(84.359.919.336)	(34.054.665.506)	(3.697.270.151)	-	(347.120.188)	(122.458.975.181)
Phân loại lại	(423.238.200)	1.702.230.984	-	(1.278.992.784)	-	-
Điều chỉnh tăng/(giảm) sau quyết toán	(4.598.258.108)	80.586.000	-	-	-	(4.517.672.108)
Số dư cuối năm	3.989.801.269.971	9.444.409.284.667	440.839.297.616	121.702.967.085	186.337.033.568	14.183.089.852.907

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.738.406.278.353	6.176.303.592.553	275.119.662.314	88.737.663.394	156.107.394.626	8.434.674.591.240
Khấu hao trong năm	170.500.274.896	536.120.541.445	28.315.159.826	7.442.603.344	10.268.266.628	752.646.846.139
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	13.686.269.864	-	-	-	13.686.269.864
Thanh lý, nhượng bán	(16.008.052.646)	(248.114.086.399)	(9.331.833.384)	(971.266.236)	(8.493.537.627)	(282.918.776.292)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(16.552.835.793)	(21.970.261.436)	(3.006.250.617)	-	(195.574.703)	(41.724.922.549)
Phân loại lại	(423.238.200)	(89.525.526)	-	512.763.726	-	-
Số dư cuối năm	1.875.922.426.610	6.455.936.530.501	291.096.738.139	95.721.764.228	157.686.548.924	8.876.364.008.402
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.203.756.218.504	3.260.143.082.029	104.144.772.920	30.170.274.725	33.153.360.219	5.631.367.708.397
Số dư cuối năm	2.113.878.843.361	2.988.472.754.166	149.742.559.477	25.981.202.857	28.650.484.644	5.306.725.844.505

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 3.018.260 triệu VND (1/1/2024: 2.903.271 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 3.024.734 triệu VND (1/1/2024: 3.269.855 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	166.179.923.970	2.550.974.243	168.730.898.213
Tăng trong năm	34.856.428.559	520.000.000	35.376.428.559
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(28.035.299.238)	-	(28.035.299.238)
Số dư cuối năm	173.001.053.291	3.070.974.243	176.072.027.534
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	21.996.197.295	102.203.784	22.098.401.079
Khấu hao trong năm	12.579.231.080	376.649.552	12.955.880.632
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.686.269.864)	-	(13.686.269.864)
Số dư cuối năm	20.889.158.511	478.853.336	21.368.011.847
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	144.183.726.675	2.448.770.459	146.632.497.134
Số dư cuối năm	152.111.894.780	2.592.120.907	154.704.015.687

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	121.125.604.239	23.805.468.442	1.758.735.714	146.689.808.395
Tăng trong năm	-	4.090.029.591	-	4.090.029.591
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	475.000.000	-	475.000.000
Số dư cuối năm	121.125.604.239	28.370.498.033	1.758.735.714	151.254.837.986
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	32.096.811.256	19.235.498.597	1.430.198.680	52.762.508.533
Khấu hao trong năm	2.334.822.360	3.513.207.910	126.260.145	5.974.290.415
Số dư cuối năm	34.431.633.616	22.748.706.507	1.556.458.825	58.736.798.948
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	89.028.792.983	4.569.969.845	328.537.034	93.927.299.862
Số dư cuối năm	86.693.970.623	5.621.791.526	202.276.889	92.518.039.038

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 18.550 triệu VND (1/1/2024: 13.750 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Hạ tầng khu công nghiệp VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	211.082.890.880	152.240.902.443	5.862.462.662	369.186.255.985
Điều chỉnh giảm sau quyết toán	-	(2.594.260.089)	-	(2.594.260.089)
Số dư cuối năm	211.082.890.880	149.646.642.354	5.862.462.662	366.591.995.896
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	36.360.501.679	52.953.671.602	4.241.759.670	93.555.932.951
Khấu hao trong năm	5.890.912.948	2.115.850.189	97.823.387	8.104.586.524
Số dư cuối năm	42.251.414.627	55.069.521.791	4.339.583.057	101.660.519.475
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	174.722.389.201	99.287.230.841	1.620.702.992	275.630.323.034
Số dư cuối năm	168.831.476.253	94.577.120.563	1.522.879.605	264.931.476.421

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn bao gồm:

- Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định là văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương Mại Dệt Nam Định là Nhà khách Dệt tại Phố Nguyễn Hiền và Phố Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối là hệ thống cơ sở hạ tầng đường bộ, hệ thống cây xanh, mặt bằng, văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Dệt May Phố Nối B, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex là hệ thống cơ sở hạ tầng và nhà máy May Tuyên Quang tại Xã Phúc Ứng, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang; và
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương là quyền sử dụng đất và một phần các công trình gắn với hạ tầng khu công nghiệp bao gồm nhà xưởng của Nhà máy Dệt Đông Phương tại Khu công nghiệp Xuyên Á, Đường Số 3, Ấp Tràm Lạc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê do chưa có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy cho loại bất động sản đầu tư này.

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	448.831.940.444	403.997.453.344
Tăng trong năm	368.224.569.975	373.089.174.211
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(405.691.273.421)	(256.465.999.613)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(475.000.000)	(816.163.769)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	(56.482.685.423)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.287.063.033)	(11.662.376.053)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.740.985.526)
Xóa sổ	(8.644.481.796)	(1.086.476.727)
Số dư cuối năm	400.958.692.169	448.831.940.444

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ		
• Dự án Cao ốc Văn phòng – Căn hộ Vinatex Building	266.976.773.659	226.745.302.865
• Nhà máy Sợi Nam Định	18.973.452.363	18.973.452.363
• Dự án kho nguyên liệu và thành phẩm	12.387.453.797	12.387.453.797
• Dự án Khu liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.813.893.461	5.516.620.734
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định		
• Dự án Khu Công nghiệp Hoà Xá	12.840.234.566	12.840.234.566
• Dự án Nhà máy May Yên Bình	5.013.367.134	5.013.367.134
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối		
• Dự án nhà máy xử lý nước thải số 2	-	89.506.656.761
• Dự án Nhà ở Công nhân	1.903.279.593	1.671.798.111
▪ Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
• Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt	1.139.366.296	509.565.865
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ		
• Dự án Nhà máy May Triệu Phong - giai đoạn 3	-	293.540.191
• Đầu tư thiết bị cải tạo xưởng Veston	16.376.257.618	-
▪ Các công trình khác	59.534.613.682	75.373.948.057
	400.958.692.169	448.831.940.444

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trả trước phí bảo hiểm	4.780.869.327	5.378.159.845
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3.538.592.336	1.597.727.803
Công cụ, dụng cụ	12.299.603.571	13.249.858.767
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.891.741.003	9.748.535.896
	33.510.806.237	29.974.282.311

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, mặt bằng trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	172.613.288.947	11.527.500.000	63.381.897.722	28.783.571.493	30.762.608.717	307.068.866.879
Tăng trong năm	-	4.405.903.133	50.491.850.896	10.958.449.502	14.604.453.063	80.460.656.594
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.287.063.033	-	-	1.287.063.033
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(1.638.455.711)	-	(126.665.674)	-	-	(1.765.121.385)
Phân bổ trong năm	(7.870.185.590)	(9.625.903.133)	(58.321.919.115)	(8.349.642.144)	(11.397.229.618)	(95.564.879.600)
Số dư cuối năm	163.104.647.646	6.307.500.000	56.712.226.862	31.392.378.851	33.969.832.162	291.486.585.521

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	10.971.592.554	9.607.892.759
Các khoản mục khác	20%	4.308.844.958	4.472.130.572
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		15.280.437.512	14.080.023.331
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Các khoản dự phòng	20%	(166.053.734.923)	(106.217.343.886)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(150.773.297.411)	(92.137.320.555)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả người bán là các công ty liên quan	214.022.752.421	208.180.721.511
Phải trả người bán khác	1.044.568.095.755	974.771.418.072
	1.258.590.848.176	1.182.952.139.583

Chi tiết các khoản phải trả người bán là các công ty liên quan như sau:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	160.984.769.508	113.662.912.043
Tổng Công ty Cổ phần Đức Giang	27.692.517.297	16.977.031.930
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP	13.798.355.461	14.628.788.818
Tổng Công ty May 10 – CTCP	5.185.773.561	9.575.925.483
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	1.465.953.176	39.837.546.572
Công ty Cổ phần Hòa Thọ – Quảng Nam	6.264.687	7.600.436.555
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	-	532.014.431
Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP	-	217.715.405
Các công ty liên quan khác	4.889.118.731	5.148.350.274
	214.022.752.421	208.180.721.511

Khoản phải trả các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/ bù trừ trong năm VND	Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.374.949.682	3.119.105.153	(1.256.818.906)	-	10.237.235.929
Thuế xuất nhập khẩu	482.771.474	613.767.859	(703.566.461)	-	392.972.872
Các loại thuế khác	6.014.317.153	4.344.940.332	(9.346.368.653)	(600.000)	1.012.288.832
Các khoản khác	214.689.835	488.081.795	(688.507.207)	-	14.264.423
	15.086.728.144	8.565.895.139	(11.995.261.227)	(600.000)	11.656.762.056

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND Đã điều chỉnh lại	Thuế GTGT đầu ra VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào VND	Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	37.849.410.934	626.015.708.919	-	(280.467.107.929)	(367.964.726.602)	-	15.433.285.322
Thuế xuất nhập khẩu	262.017	-	5.563.514.874	(5.563.776.891)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.577.490.484	-	120.995.932.118	(128.587.645.505)	-	(9.581.866)	46.976.195.231
Thuế thu nhập cá nhân	7.481.955.938	-	58.876.264.875	(59.140.151.384)	-	-	7.218.069.429
Thuế tài nguyên	240.786.550	-	2.976.769.912	(2.929.953.794)	-	-	287.602.668
Tiền thuê, thuế đất	150.180.526.140	-	179.056.259.705	(328.635.485.241)	-	-	601.300.604
Các loại thuế khác	10.793.460.011	-	34.251.143.396	(45.042.765.713)	-	-	1.837.694
	261.123.892.074	626.015.708.919	401.719.884.880	(850.366.886.457)	(367.964.726.602)	(9.581.866)	70.518.290.948

22. Chi phí phải trả

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí lãi vay	4.283.348.818	19.851.714.244
Chi phí cải tạo sửa chữa	12.668.205.757	13.148.181.106
Phí hoa hồng	5.555.278.456	5.802.161.026
Chi phí hoạt động	3.742.145.872	2.988.588.250
Chi phí điện, nước	8.639.938.806	2.273.332.418
Chi phí lương, thưởng	676.963.423	1.487.606.359
Chi phí thuê đất, nhà xưởng	929.698.560	518.487.530
Chi phí gia công thuê ngoài	1.460.000.000	221.124.963
Chi phí phải trả khác	12.828.471.065	22.220.773.381
	50.784.050.757	68.511.969.277

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền thuê đất phải trả (*)	9.761.834.880	10.226.684.160
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(464.849.280)	(464.849.280)
	9.296.985.600	9.761.834.880

(*) Phản ánh số tiền thuê đất tại địa chỉ Văn phòng Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Số 10 Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với phần diện tích được sử dụng bởi Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Tài Nguyên trong thời hạn của hợp đồng cho thuê đến năm 2046.

23. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng cho thuê	320.954.874.578	326.653.353.619
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22.642.981.106	18.563.614.433
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	298.311.893.472	308.089.739.186

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhận tạm ứng từ một số cá nhân liên quan đến việc bán các khoản phải thu tại một công ty con (*)	196.896.153.787	196.896.153.787
Phải trả một đối tác liên quan đến Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 10(a))	115.401.827.748	115.401.827.748
Phải trả cổ tức	123.649.559.636	84.537.983.326
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	43.797.536.287	46.757.602.409
Phải trả lãi vay khác	8.525.093.103	24.451.508.615
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh khác	19.500.000.000	19.500.000.000
Quỹ từ thiện	2.845.248.287	3.177.683.150
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	1.793.413.973	1.761.613.973
Các khoản phải trả khác	50.240.921.368	36.926.372.822
	562.649.754.189	529.410.745.830

(*) Trong năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May (công ty con cấp 1 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam) đã ban hành Nghị quyết số 11/HĐQT-NQ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về chủ trương bán một số khoản nợ phải thu của khách hàng để có nguồn tiền trả nợ. Theo đó, công ty con này đã ký biên bản thỏa thuận với một số cá nhân có nhu cầu mua khoản nợ và nhận tạm ứng là 196.896 triệu VND. Công ty con đã thanh toán toàn bộ số gốc vay và nghĩa vụ nợ với Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các ngân hàng từ nguồn tiền tạm ứng nêu trên và được các ngân hàng thông qua việc miễn toàn bộ số lãi còn phải trả. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May chưa thực hiện việc bán nợ cho cá nhân đã tạm ứng nêu trên. Thời hạn hoàn trả khoản tạm ứng, lãi suất hay thời hạn ký kết hợp đồng mua bán nợ không được quy định cụ thể trong biên bản thỏa thuận được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May với các cá nhân.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (*)	45.037.427.000	45.037.427.000
Nhận góp vốn đầu tư các dự án dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	-	712.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	8.665.296.000	4.700.000.000
Tiền thuê đất	13.752.000.000	11.252.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	4.027.700.953	3.283.449.973
	76.708.423.953	70.211.376.973

(*) Phản ánh giá trị các bên khác góp vốn vào Dự án xây dựng nhà văn phòng của Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Xuân, một công ty con cấp 1 của Tập đoàn, tại Số 67 Phố Ngô Thì Nhậm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày báo cáo, các bên góp vốn chưa có kế hoạch cụ thể để xây dựng dự án.

25. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2024	Biến động trong năm				31/12/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.638.783.552.955	11.533.158.210.929	(11.321.927.988.589)	(37.617.905.581)	14.471.350.347	3.826.867.220.061
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	262.321.326.412	191.574.049.203	(244.226.160.054)	-	3.495.687.204	213.164.902.765
	3.901.104.879.367	11.724.732.260.132	(11.566.154.148.643)	(37.617.905.581)	17.967.037.551	4.040.032.122.826

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong khoản vay ngắn hạn có 3.119.600 triệu VND (1/1/2024: 2.518.537 triệu VND) là các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, trả trước người bán, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tổng cộng là 2.617.206 triệu VND (1/1/2024: 2.576.522 triệu VND) (các Thuyết minh 6, 7, 8, 12 và 13). Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 1,50% đến 5,50% đối với các khoản vay bằng USD và từ 5,6% đến 10% đối với các khoản vay bằng VND (2023: từ 1,7% đến 8.8% đối với các khoản vay bằng USD và từ 4,1% đến 9.28% đối với các khoản vay bằng VND).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng và vay cá nhân. Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 3,5% đến 4,5% đối với các khoản vay bằng USD và từ 2,4% đến 7,2% đối với các khoản vay bằng VND (2023: từ 1.9% đến 8.5% đối với các khoản vay bằng USD và từ 5% đến 10% đối với các khoản vay bằng VND).

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn (i)	2.484.180.982.022	2.701.556.030.558
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	101.209.834.882	104.825.184.927
	2.585.390.816.904	2.806.381.215.485
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))	(213.164.902.765)	(262.321.326.412)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.372.225.914.139	2.544.059.889.073

(i) Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay dài hạn bao gồm:

- 1.010.717 triệu VND (1/1/2024: 1.088.452 triệu VND) là khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, trả trước người bán, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.086.383 triệu VND (1/1/2024: 1.567.589 triệu VND) (các Thuyết minh 6, 7, 8, 12 và 13). Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 4,5% đến 10,1% đối với khoản vay bằng USD và từ 2,6% đến 14,3% đối với khoản vay bằng VND (2023: từ 3% đến 12%).

- khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á với giá trị ghi sổ 1.600.454 triệu VND (1/1/2024: 1.572.708 triệu VND). Khoản vay này có hạn mức là 105 triệu USD và chịu lãi suất năm thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hiệp định vay với Ngân hàng Phát triển Châu Á và Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính.

  Khoản vay này được đảm bảo bằng:

  - một số tài sản cố định của Tập đoàn Dệt May Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 61.963 triệu VND (1/1/2024: 71.007 triệu VND);
  - một số tài sản cố định của các công ty con của Tập đoàn bao gồm Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 8-3, Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Xuân, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ, Công ty Cổ phần Dệt May Huế, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 898.562 triệu VND (1/1/2024: 892.482 triệu VND);
  - các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với giá trị là 115.000 triệu VND (1/1/2024: 110.000 triệu VND).

- Các khoản vay từ cá nhân và ngân hàng không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm từ 5,5% đến 10,7% (2023: từ 2,6% đến 10,2%).

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	18.232.663.250	2.024.480.884	16.208.182.366
Trong vòng hai đến năm năm	86.762.014.883	5.728.599.727	81.033.415.156
Sau năm năm	4.005.935.615	37.698.255	3.968.237.360
	109.000.613.748	7.790.778.866	101.209.834.882

	1/1/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	24.380.249.836	1.606.317.856	22.773.931.980
Trong vòng hai đến năm năm	71.257.631.288	1.848.382.192	69.409.249.096
Sau năm năm	12.768.423.890	126.420.039	12.642.003.851
	108.406.305.014	3.581.120.087	104.825.184.927

26. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Đây là khoản dự phòng mà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú ghi nhận liên quan đến Dự án Khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh mà Tổng Công ty Phong Phú đã nhận chuyển nhượng từ một đối tác từ năm 2017. Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định hủy bỏ quyết định cho phép chuyển nhượng dự án do có sai phạm trong việc chuyển nhượng. Ngày 18 tháng 12 năm 2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm và đã ra phán quyết về vi phạm của bên đối tác trong việc chuyển nhượng dự án và xác định số thiệt hại mà bên đối tác phải chịu trách nhiệm bồi thường liên quan đến vụ việc này. Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã trích lập 62.473 triệu VND là số tiền mà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú có thể sẽ phải trả liên quan đến phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho khách hàng do hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng Dự án Phước Long B. Ngày 15 tháng 6 năm 2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm và đưa ra phán quyết giữ nguyên phán quyết của phiên tòa sơ thẩm về giá trị thiệt hại mà bên đối tác phải chịu trách nhiệm bồi thường liên quan đến vụ việc này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vẫn đang chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề liên quan và đang tiến hành bàn giao lại dự án này cho đối tác (Thuyết minh 10(a)). Đồng thời, dựa trên các thông tin sẵn có, Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá việc ghi nhận khoản dự phòng 62.473 triệu VND là phù hợp.

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	214.751.073.270	203.366.419.249
Trích lập trong năm	73.341.490.890	77.383.099.434
Sử dụng trong năm	(86.400.261.113)	(65.998.445.413)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(619.566.188)	-
Số dư cuối năm	201.072.736.859	214.751.073.270

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí và các quỹ khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023 – đã điều chỉnh lại	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	(747.830.122.185)	729.561.831.692	1.205.185.564.164	543.092.845.095	2.433.467.328.936	9.335.520.638.538	22.214.516.922	9.357.735.155.460
Số dư tại ngày 1/1/2024 – đã báo cáo trước đây	*5.000.000.000.000*	*30.361.932.352*	*141.681.258.484*	*(747.830.122.185)*	*729.561.831.692*	*1.227.618.429.680*	*543.092.845.095*	*2.455.810.642.094*	*9.380.296.817.212*	*22.214.516.922*	*9.402.511.334.134*
Điều chỉnh lại – Thuyết minh 46	-	-	-	-	-	*(22.432.865.516)*	-	*(22.343.313.158)*	*(44.776.178.674)*	-	*(44.776.178.674)*
Vốn góp/vốn cổ phần	-	-	73.051.750.000	-	-	(119.824.150.000)	-	46.772.400.000	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	3.969.720.000	3.969.720.000	-	3.969.720.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	165.526.932.898	-	230.356.814.427	395.883.747.325	-	395.883.747.325
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	47.852.231.456	(47.852.231.456)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(47.363.811.410)	-	(30.019.288.024)	(77.383.099.434)	-	(77.383.099.434)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.041.627.020)	(2.041.627.020)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(300.000.000.000)	-	(276.387.848.439)	(576.387.848.439)	-	(576.387.848.439)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	458.100	-	-	(3.210.151.021)	-	(1.428.679.455)	(4.638.372.376)	-	(4.638.372.376)
Số dư tại ngày 1/1/2024 – đã điều chỉnh lại	5.000.000.000.000	30.361.932.352	214.733.466.584	(747.830.122.185)	777.414.063.148	852.462.153.175	543.092.845.095	2.406.730.447.445	9.076.964.785.614	20.172.889.902	9.097.137.675.516
Số dư tại ngày 1/1/2024 – đã báo cáo trước đây	*5.000.000.000.000*	*30.361.932.352*	*214.733.466.584*	*(747.830.122.185)*	*777.414.063.148*	*874.895.018.691*	*543.092.845.095*	*2.429.073.760.603*	*9.121.740.964.288*	*20.172.889.902*	*9.141.913.854.190*
Điều chỉnh lại – Thuyết minh 46	-	-	-	-	-	*(22.432.865.516)*	-	*(22.343.313.158)*	*(44.776.178.674)*	-	*(44.776.178.674)*
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại công ty con	-	-	1.790.450.000	-	-	(2.328.450.000)	-	538.000.000	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	324.382.936.554	-	331.055.586.840	655.438.523.394	-	655.438.523.394
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	300.000.000	-	60.674.886.394	(60.974.886.394)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(44.260.271.450)	-	(29.081.219.440)	(73.341.490.890)	-	(73.341.490.890)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào các công ty con	-	-	-	-	(13.134.346.201)	13.134.346.201	-	725.906.069	725.906.069	-	725.906.069
Giảm tỷ lệ sở hữu tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	(3.253.722.317)	-	-	(3.253.722.317)	-	(3.253.722.317)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(858.666.915)	(858.666.915)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(150.000.000.000)	-	(251.429.938.893)	(401.429.938.893)	-	(401.429.938.893)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	1.759.852.182	-	(195.679.114)	1.564.173.068	-	1.564.173.068
Số dư tại ngày 31/12/2024	5.000.000.000.000	30.361.932.352	216.823.916.584	(747.830.122.185)	824.954.603.341	930.921.957.951	543.092.845.095	2.458.703.102.907	9.257.028.236.045	19.314.222.987	9.276.342.459.032

(*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch phát sinh khi định giá lại giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 khi Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ chuyển thành công ty cổ phần. Do phần vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ trong các công ty nhận đầu tư vẫn được phản ánh theo giá gốc của khoản đầu tư thay vì giá trị được xác định lại, phần chênh lệch giữa giá trị xác định lại và giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận là một khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất.

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	500.000.000	5.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành					
	31/12/2024			1/1/2024		
	Số cổ phiếu	VND	%	Số cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	267.438.100	2.674.381.000.000	53,49%	267.438.100	2.674.381.000.000	53,49%
ITOCHU Corporation	65.000.000	650.000.000.000	13,00%	65.000.000	650.000.000.000	13,00%
Các cổ đông khác	167.561.900	1.675.619.000.000	33,51%	167.561.900	1.675.619.000.000	33,51%
	500.000.000	5.000.000.000.000	100%	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

31. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nguồn chuyển mục đích sử dụng đất		
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ	235.664.195.016	235.664.195.016
▪ Công ty TNHH MTV Dệt 8-3	170.496.650.079	170.496.650.079
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
	543.092.845.095	543.092.845.095

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất được Ngân sách Nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các dự án đầu tư. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có trách nhiệm quản lý và sử dụng số vốn được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn về cơ chế thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã hoàn thành và quyết toán Dự án Nhà máy Sợi Phú Hưng, Dự án Nhà máy Sợi Nam Định – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Sợi Phú Cường – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Kéo sợi và Dự án Nhà máy May Dệt kim, Dự án Di dời và Đầu tư Nâng cấp Xí nghiệp Sợi và Xí nghiệp Dệt, Dự án Đầu tư Nhà máy Kéo sợi mới hai vạn cọc sợi và Dự án Đầu tư Phát triển Dệt nhuộm tại Miền Trung. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đang trong quá trình làm việc với các bên hữu quan để xác định thời điểm và giá trị phần nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được chuyển đổi thành vốn cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Tập đoàn.

32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	72.808.369.266	75.002.149.254
Trong vòng hai đến năm năm	165.023.509.727	205.181.386.683
Sau năm năm	409.092.945.128	443.875.335.077
	646.924.824.121	724.058.871.014

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.669.062	92.863.314.896	4.143.900	99.371.299.808
EUR	101.375	2.647.223.746	101.988	2.689.148.064
		95.510.538.642		102.060.447.872

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu Công ty Cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Không có khả năng thu hồi	2011	6.193.939.787	6.193.939.787
Phải thu Công ty TNHH MTV Dệt 19-5 Hà Nội	Không có khả năng thu hồi	2011	4.220.231.656	4.220.231.656
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	Không có khả năng thu hồi	2024	2.883.059.365	-
Phải thu các đối tượng khác	Không có khả năng thu hồi		18.459.888.056	18.164.066.227
			31.757.118.864	28.578.237.670

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	591.758.232.022	489.767.317.600
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	129.230.818.727	265.862.177.471
	720.989.050.749	755.629.495.071

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	16.655.120.634.791	15.813.162.787.845
▪ Cung cấp dịch vụ và gia công	566.358.356.746	562.281.765.241
▪ Bán và cho thuê bất động sản	134.261.539.540	115.275.851.109
	17.355.740.531.077	16.490.720.404.195
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(18.910.091.643)	(18.603.355.231)
▪ Giảm giá hàng bán	(196.429.969)	(266.789.419)
▪ Hàng bán bị trả lại	(10.807.308.330)	(5.920.057.215)
	(29.913.829.942)	(24.790.201.865)
Doanh thu thuần	17.325.826.701.135	16.465.930.202.330

34. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	15.035.945.723.282	15.011.086.868.974
▪ Hàng tồn kho bị tổn thất do hỏa hoạn	-	6.145.113.303
▪ Dịch vụ đã cung ứng	376.845.920.141	348.220.444.202
▪ Cho thuê bất động sản	68.096.267.926	87.156.123.056
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.036.251.276)	(214.798.208.275)
	15.450.851.660.073	15.237.810.341.260

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	130.025.045.858	146.944.034.403
Cổ tức được chia	12.648.914.545	15.809.109.430
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	227.110.104.192	180.277.779.634
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.404.470.293
Lãi do thanh lý công ty con và công ty liên kết	21.597.488.884	12.577.320.000
Thu nhập tiền lãi từ các khoản trả chậm	3.083.378.988	6.319.508.438
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.844.118.703	4.490.964.633
	396.309.051.170	371.823.186.831

36. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	339.634.191.748	347.746.865.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	150.660.404.018	118.577.410.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.304.469.469	64.247.811.651
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	36.959.467.311	3.301.008.590
Chi phí tài chính khác	10.000.750.397	1.407.592.261
	600.559.282.943	535.280.688.102

37. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	68.302.394.345	55.973.570.456
Chi phí công cụ và dụng cụ	4.649.374.352	4.219.549.734
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.973.355.414	10.169.345.776
Chi phí vận chuyển	134.210.983.246	131.477.617.130
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	1.649.989.881	2.240.773.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.854.422.795	103.996.416.047
Chi phí bao bì	15.339.632.527	16.558.166.730
Chi phí hoa hồng	58.866.513.848	61.486.606.107
Chi phí xuất nhập khẩu	47.031.863.470	34.085.236.055
Chi phí bán hàng khác	26.606.183.933	24.378.115.409
	497.484.713.811	444.585.396.813

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên văn phòng	447.921.399.599	381.516.365.676
Chi phí đồ dùng văn phòng và vật liệu quản lý	31.033.852.916	23.222.139.218
Chi phí khấu hao và phân bổ	59.368.921.508	46.359.125.826
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(11.319.848.708)	14.333.143.440
Thuế, phí và lệ phí	42.708.328.879	34.113.000.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.848.197.807	131.787.709.483
Tiền thuê đất	130.799.912.806	115.236.273.886
Công tác phí	6.978.978.051	5.781.911.440
Chi phí tiếp khách	6.203.450.934	2.132.718.559
Chi phí khác	59.947.592.544	47.130.822.729
	933.490.786.336	801.613.210.510

39. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	9.397.100.359	117.458.688.856
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	-	24.665.668.570
Thu từ thanh lý tài sản góp vốn dự án hợp tác đầu tư	-	16.181.818.182
Thu từ hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	13.033.853.452	12.701.665.533
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	24.830.571.626	10.372.927.385
Xử lý công nợ	2.085.629.850	6.629.591.648
Thu từ các khoản khác	32.863.454.384	23.187.843.173
	82.210.609.671	211.198.203.347

40. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	9.039.947.123
Xóa sổ tài sản cố định	8.644.481.796	-
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	1.260.848.193	6.359.226.061
Phạt vi phạm thuế	4.820.627.528	2.868.240.485
Chi phí hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	12.087.940.482	12.070.755.956
Khấu hao tài sản cố định chờ thanh lý	7.965.640.450	6.459.937.540
Chi các khoản khác	16.250.591.704	18.358.666.075
	51.030.130.153	55.156.773.240

41. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	8.303.217.542.109	7.454.737.864.962
Chi phí nhân viên	3.462.654.505.168	3.439.967.539.704
Chi phí khấu hao	786.693.122.385	758.126.091.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.137.936.235.316	2.196.709.013.652
Chi phí khác	2.074.994.068.636	1.915.471.722.938

42. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	119.150.771.901	97.128.311.304
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.845.160.217	3.242.422.520
	120.995.932.118	100.370.733.824
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	58.657.603.122	42.275.897.319
Chi phí thuế thu nhập	179.653.535.240	142.646.631.143

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	835.092.058.634	538.530.378.468
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam	167.018.411.727	107.706.075.694
Ưu đãi thuế	(4.650.195.683)	(4.493.333.788)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(7.463.984.616)	(4.214.610.500)
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.645.822.016	5.653.088.337
Thu nhập không bị tính thuế	(115.362.236.904)	(115.966.861.063)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(1.461.265.377)	(8.191.942.374)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ tính thuế của năm hiện hành	112.648.242.868	116.382.191.995
Biến động chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	16.433.580.992	42.529.600.322
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.845.160.217	3.242.422.520
	179.653.535.240	142.646.631.143

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định của pháp luật thuế hiện hành áp dụng cho từng công ty.

43. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền. Chi tiết như sau:

	2024	2023
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho các cổ đông công ty mẹ (VND)	324.382.936.554	165.526.932.898
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(20.000.000.000)	(20.957.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	304.382.936.554	144.569.932.898
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	609	289

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng, chi tiết như sau:

	2024	2023
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	304.382.936.554	144.569.932.898
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm tàng trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (số cổ phiếu) (Thuyết minh 31)	54.309.285	54.309.285
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm) (số cổ phiếu)	554.309.285	554.309.285
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (VND)	549	261

44. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2024 VND	2023 VND
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex		
Cung cấp dịch vụ	1.530.818.924	1.176.222.000
Công ty TNHH Coats Phong Phú		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	732.994.233.000	517.111.546.058
Mua hàng hóa và dịch vụ	372.234.312.970	229.215.946.870
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.263.017.736	2.081.871.750
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.066.849.649	-
Công ty Cổ phần May Bình Minh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	563.087.302	559.308.966
Mua hàng hóa và dịch vụ	414.190.508	37.037.037
Tổng Công ty May 10 - CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.075.948.773	1.045.348.729
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.189.206.467	16.213.824.683
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.941.829.856	3.857.834.407
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	462.000.000
Mua tài sản cố định	17.439.831.540	2.490.736.364
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	802.815.568	25.664.779.386
Mua hàng hóa và dịch vụ	842.599.957	25.868.431.640
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam		
Bán hàng	-	29.385.900
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.242.000	110.730.091
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.175.954.227	2.158.733.067
Mua hàng hóa và dịch vụ	87.957.332.253	91.893.475.071
Khoản hoàn trả gốc cho vay	2.342.860.000	1.171.430.000
Thu nhập từ lãi cho vay	512.672.733	566.697.640

	2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa	1.390.880.372	5.234.777.240
Mua hàng hóa	-	3.896.650.000
Nhận tiền vay	-	2.000.000.000
Hoàn trả khoản vay	-	2.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	12.096.774
Công ty Cổ phần May 1 Dệt Nam Định		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.470.470.048	9.922.744.635
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.053.776.000	9.282.864.100
Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	339.948.629	303.092.617
Mua hàng hóa	33.897.357.229	77.762.963.938
Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	365.069.600	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	121.169.969.967	126.168.985.757
Công ty Cổ phần May Hưng Yên		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	112.142.857	100.000.000
Công ty Cổ phần Dệt lụa Nam Định		
Doanh thu bán hàng hóa	995.990.928	464.305.266
Công ty Cổ phần May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	664.549.622	353.875.102
Mua hàng hóa	1.238.141.478	-
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	28.989.187.075	25.386.724.113
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	10.146.745.439
Lãi tiền thuê tài sản		-
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa	446.487.373.280	458.893.249.238
Mua hàng hóa và dịch vụ	380.002.210.064	352.379.510.150
Thu nhập lãi trả chậm	2.928.378.988	4.149.926.999
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	45.000.000	-

	2024 VND	2023 VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tiến Trường – Chủ tịch	1.366.402.502	805.000.000
Ông Trần Quang Nghị – Phó Chủ tịch	164.160.000	161.000.000
Ông Cao Hữu Hiếu – Thành viên	1.314.451.008	761.000.000
Ông Đặng Vũ Hùng – Thành viên	108.000.000	107.000.000
Ông Vũ Hồng Tuấn – Thành viên	108.000.000	144.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đông – Thành viên	108.000.000	107.000.000
Cơ quan Tổng Giám đốc		
Những người quản lý khác	5.096.167.689	4.812.000.000
Ban Kiểm soát		
Các thành viên Ban kiểm soát khác	1.118.968.219	1.118.000.000

45. Thông tin so sánh

Khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn, đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh bao gồm:

(i) Ghi nhận tăng chi phí thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2020 tại Khu đất số 2 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 19.029 triệu VND.

(ii) Ghi nhận tăng chi phí chậm nộp theo Thông báo số 253487/TB-TB07-CCTTP của Chi cục thuế Quận Tân Phú với số tiền là 25.747 triệu VND đối với tiền thuê đất chậm nộp cho giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng so sánh số liệu trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại trong báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2024 Theo báo cáo trước đây VND	1/1/2024 Điều chỉnh hồi tố VND	1/1/2024 Đã điều chỉnh lại VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	216.347.713.400	44.776.178.674	261.123.892.074
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	874.895.018.691	(22.432.865.516)	852.462.153.175
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	709.368.085.793	(22.432.865.516)	686.935.220.277
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.429.073.760.603	(22.343.313.158)	2.406.730.447.445

Ngoại trừ trường hợp được điều chỉnh lại được nêu trên, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu
Phó Ban Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
1	Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân	100%	100%	115.191.925.340	115.191.925.340	-	-
2	Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương	100%	100%	163.627.554.636	163.627.554.636	-	-
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt May Việt Nam	80,74%	80,74%	24.852.076.451	24.852.076.451	17.282.879.453	17.282.879.453
4	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	63,77%	63,77%	122.656.621.350	122.656.621.350	7.495.524.000	7.495.524.000
5	Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối	51,00%	51,00%	38.633.449.251	38.633.449.251	-	-
6	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hoà Thọ	61,87%	61,87%	189.153.465.950	189.153.465.950	-	-
7	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	68,34%	68,34%	26.032.500.000	26.032.500.000	-	-
8	Công ty Cổ phần Dệt May Huế	60,86%	60,86%	172.033.729.000	172.033.729.000	-	-
9	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	53,67%	53,67%	81.555.023.813	81.555.023.813	-	-
10	Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	50,10%	50,10%	532.242.925.014	532.242.925.014	-	-
11	Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	100%	100%	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
12	Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam - Vinatex	100%	100%	191.301.358.205	191.301.358.205	-	-
13	Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng	52%	52%	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-

Phụ lục 2

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo mệnh giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ									
1	Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	47,56%	47,56%	76,88%	76,88%	2.667.900.000	2.667.900.000	-	-
2	Công ty May Hòa Thọ - Hội An	33,52%	33,52%	54,18%	54,18%	5.418.000.000	5.418.000.000	-	-
3	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên	50,56%	50,56%	81,73%	81,73%	8.173.000.000	8.173.000.000	-	-
4	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Xây dựng Hòa Thọ	61,87%	61,87%	100%	100%	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
5	Công ty Cổ phần Hòa Thọ Thăng Bình	46,08%	46,08%	74,49%	74,49%	74.490.000.000	74.490.000.000	-	-
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định									
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	28,19%	28,19%	52,52%	52,52%	2.876.479.633	2.876.479.633	-	-
7	Công ty TNHH Một thành viên Chăn Len – Dệt may Nam Định	53,67%	53,67%	100%	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
8	Công ty Cổ phần Dệt Khăn Dệt May Nam Định	33,59%	33,59%	62,58%	62,58%	5.632.500.000	5.632.500.000	-	-
9	Công ty TNHH Một thành viên May 2 – Dệt may Nam Định (i)	53,67%	53,67%	100%	100%	8.000.000.000	-	-	-
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú									
10	Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	45,09%	45,09%	90%	90%	144.000.000.000	144.000.000.000	-	-
11	Công ty Cổ phần Nam Dương Phú (ii)	58,52%	58,52%	97,97%	97,97%	14.400.000.000	10.000.000.000	-	-
Công ty con của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex									
12	Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3	100%	100%	100%	100%	128.068.211.370	128.068.211.370	-	-
13	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	57,57%	57,57%	57,57%	57,57%	118.026.000.000	118.026.000.000	-	-
14	Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	87,75%	87,75%	87,75%	87,75%	70.200.000.000	70.200.000.000	-	-

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội									
15	Cty Cổ phần Thời trang Hanosimex	37,42%	37,42%	65,00%	65,00%	5.850.000.000	5.850.000.000	-	-
16	Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng Hanosimex	29,40%	29,40%	51,07%	51,07%	5.107.360.406	5.107.360.406	-	-
-	Công ty Cổ phần May Halotexco (iii)	-	30,88%	-	53,64%	-	5.632.500.000	-	-
17	Công ty Cổ phần May Hải Phòng Hanosimex	34,67%	34,67%	50,00%	50,00%	1.250.000.000	1.250.000.000	500.000.000	500.000.000
-	Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam – Hanosimex (iv)	-	57,57%	-	100%	-	100.000.000.000	-	-
18	Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	30,65%	30,65%	53,23%	53,23%	13.039.194.560	13.039.194.560	-	-
19	Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex	77,19%	77,19%	51,32%	51,32%	19.500.000.000	19.500.000.000	13.274.943.881	13.274.943.881

(i) Trong năm, Tổng Công ty Dệt may Nam Định đã thành lập Công ty TNHH Một thành viên May 2 – Dệt may Nam Định theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐQT-DMNĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Dệt may Nam Định. Do đó, công ty này trở thành công ty con cấp 2 của Tập đoàn.

(ii) Trong năm, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú – công ty con cấp 1 tiếp tục hoàn thành việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Nam Dương Phú. Do vậy, tỷ lệ sở hữu của Tập Đoàn Dệt May Việt Nam trong Công ty Cổ phần Nam Dương Phú tăng từ 58,52% lên 97,97%.

(iii) Trong năm, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội đã bán toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần May Halotexco. Do vậy, Công ty Cổ phần May Halotexco không còn là công ty con của Tập đoàn.

(iv) Trong năm, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội đã hoàn tất thủ tục giải thể Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam – Hanosimex.

Phụ lục 4

Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư theo mệnh giá VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam					
1	Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần (v)	25,20%	26,37%	50.400.000.000	50.400.000.000
2	Tổng Công ty Đức Giang – Công ty Cổ phần	35,21%	35,21%	31.692.220.000	31.692.220.000
3	Tổng Công ty May Hưng Yên – Công ty Cổ phần	35,01%	35,01%	68.305.620.000	68.305.620.000
4	Công ty Cổ phần May Bình Minh	25,00%	25,00%	13.230.000.000	13.230.000.000
5	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	29,24%	29,24%	69.533.920.000	69.533.920.000
6	Công ty Cổ phần May Đồng Nai	25,70%	25,70%	28.108.080.000	28.108.080.000
7	Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (vi)	27,28%	28,64%	9.000.000.000	9.000.000.000
8	Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	24,04%	24,04%	16.407.300.000	16.407.300.000
9	Công ty Cổ phần May Nam Định (vii)	30%	30%	13.571.000.000	9.450.000.000
10	Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Tân Châu	44%	44%	3.564.000.000	3.564.000.000
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Đầu tư	23,46%	23,46%	610.000.000	610.000.000
12	Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30,40%	30,40%	134.059.200.000	134.059.200.000
13	Tổng Công ty Việt Thắng – Công ty Cổ phần	46,93%	46,93%	98.550.000.000	98.550.000.000
14	Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần	32,21%	32,21%	102.273.980.000	102.273.980.000
15	Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	30%	30%	85.443.720.435	85.443.720.435
16	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	30,60%	30,60%	95.877.720.000	95.877.720.000
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	35,10%	35,10%	38.610.000.000	38.610.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công Ty Cổ phần Dệt may Nam Định					
-	Công ty Cổ phần May 1 Dệt Nam Định (viii)	-	19,32%	-	2.700.000.000
18	Công ty Cổ phần Đô thị Dệt May Nam Định	26,81%	26,81%	31.100.000.000	31.100.000.000
-	Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định (viii)	-	19,32%	-	1.980.000.000
19	Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	24,67%	24,67%	13.791.000.000	13.791.000.000
20	Công ty Cổ phần May IV Dệt Nam Định (ix)	26%	-	1.950.000.000	-

Phụ lục 4

Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư theo mệnh giá VND	
		31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội					
-	Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (x)	-	16,68%	-	1.159.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ					
23	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	12,37%	12,37%	4.000.000.000	4.000.000.000
24	Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam	18,94%	18,94%	6.428.000.000	6.428.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú					
25	Công ty TNHH Coats Phong Phú	17,53%	17,53%	85.253.638.578	85.253.638.578
26	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10,77%	10,77%	10.000.000.000	10.000.000.000
27	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	20,04%	20,04%	4.231.000.000	4.231.000.000
28	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewon – Thủ Đức	22,05%	22,05%	125.190.000.000	125.190.000.000
29	Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam (xi)	18,03%	18,03%	43.315.720.000	21.724.480.000
30	Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	15,20%	15,20%	56.143.750.000	56.143.750.000
31	Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	15,89%	15,89%	6.341.919.708	6.341.919.708

(v) Trong năm, Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần đã phát hành thêm vốn cổ phần cho các bên khác. Do vậy, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trong Công ty này giảm từ 26,37% xuống 25,20%.

(vi) Trong năm, Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng đã phát hành cổ phiếu theo chương trình chọn lựa cho người lao động (ESOP) theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2024/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 8 năm 2024. Trên cơ sở đó, Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng đã ghi nhận tang vốn chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, qua đó làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng.

(vii) Trong năm, Công ty Cổ phần May Nam Định đã thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Để giữ tỷ lệ sở hữu, Tập đoàn đã mua thêm 1.375.100 cổ phiếu của công ty này. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn không đổi.

(viii) Trong năm, Tổng Công ty Dệt May Nam Định – công ty con cấp 1 đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần May 1 Dệt Nam Định và Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định. Các công ty này chuyển thành khoản đầu tư khác của Tập đoàn.

(ix) Trong năm, Tổng Công ty Dệt May Nam Định – công ty con cấp 1 đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần May IV Dệt Nam Định – công ty con cấp 2. Do đó, Công ty Cổ phần May IV Dệt Nam Định chuyển thành công ty liên kết của Tập đoàn.

(x) Trong năm, Tổng Công ty Dệt may Hà Nội đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex.

(xi) Trong năm, Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam đã thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Để giữ tỷ lệ sở hữu, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú – công ty con cấp 1 đã mua thêm 2.159.124 cổ phiếu. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Dệt May Việt Nam không đổi.

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 196/TĐDMVN-TCKT V/v: Giải trình một số vấn đề trong BCTC kiểm toán năm 2024	*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) giải trình một số vấn đề trong Báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG (KPMG) như sau:

1. Về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2024, liên quan đến tiền thuê đất và tiền chậm nộp:

Tổng Công ty CP Phong Phú là công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2024, Ban lãnh đạo của Phong Phú đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh liên quan đến chi phí thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2020 tại Khu đất số 2 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 19.029 triệu VNĐ, dựa trên căn cứ các thông báo của Cơ quan thuế trong năm 2024 về tiền thuê đất phải nộp tính đến năm 2024. Ngay sau khi nhận được các thông báo của Cơ quan thuế về số tiền phải nộp nêu trên, Phong Phú đã thực hiện nộp đầy đủ tiền vào Ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, do các quy định về tiền thuê đất thay đổi theo từng thời kỳ và việc áp dụng các quy định có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, nên từ sau khi nhận được thông báo đến nay, Phong Phú đã tích cực làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có thông tin chi tiết hơn về số tiền phải nộp theo thông báo, cũng như xác định được chính xác số tiền thuê đất còn phải nộp và các chi phí chậm nộp liên quan (nếu có) đối với khu đất nói trên cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2020.

Theo đó, ngày 9/9/2024, Phong Phú tiếp tục nhận được Thông báo số 14447/TB-CTTPHCM của Cục thuế TP Hồ Chí Minh về đơn giá thuê đất từ ngày 10/4/2017 đến ngày 31/12/2024; Thông báo số 10874/STNMT-QLĐ ngày 21/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh về diện tích và mục đích sử dụng đất đối với vị trí đất mà Phong Phú đang thuê. Đến thời điểm hiện tại, Phong Phú vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan hữu quan để xác định chính xác tiền thuê đất và các nghĩa vụ có liên quan, nếu có.

Ngày 31 tháng 03 năm 2025, tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024, KPMG đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do chưa thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết khi chưa có kết quả làm việc chính thức giữa Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú với các cơ quan hữu quan.

2. Lợi nhuận sau thuế năm 2024 trên BCTC kiểm toán năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 có sự chênh lệch trên 10%:

BCTC kiểm toán Công ty mẹ:

- LNST năm 2024 trên BCTC kiểm toán Công ty mẹ: 156.359.338.939 đồng
- LNST năm 2023 trên BCTC kiểm toán Công ty mẹ: 125.550.876.435 đồng

Chênh lệch tăng: 30.808.462.504 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 24,54% so với cùng kỳ năm trước.

BCTC kiểm toán Hợp nhất:

- LNST năm 2024 trên BCTC kiểm toán Hợp nhất: 655.438.523.394 đồng.
- LNST năm 2023 trên BCTC kiểm toán Hợp nhất: 395.883.747.325 đồng.

Chênh lệch tăng: 259.554.776.069 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 65.56% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất và công ty mẹ Tập đoàn năm 2024 tăng so với cùng kỳ chủ yếu do sự phục hồi tốt của thị trường. Ngành may có sự cải thiện cả về giá và số lượng đơn hàng do tận dụng được sự dịch chuyển từ các thị trường Trung Quốc, Bangladesh và Myanmar. Ngành sợi thị trường vẫn còn nhiều khó khăn, song các đơn vị sợi luôn bám sát thị trường, công tác dự báo nhanh nhạy, nhiều thời điểm chốt được giá bông, sợi tốt; cùng với đó là việc linh hoạt trong lựa chọn cơ cấu mặt hàng và quản trị sản xuất chặt chẽ nên hiệu quả toàn ngành tăng cao so với cùng kỳ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100009 - C.T.C.P
TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Cao Hữu Hiếu